

Số: 571/PBMN-CBTT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG
KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam.
- Mã chứng khoán: SFG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 028.38325889
- Fax: 028.38322807
- Website: www.phanbonmiennam.com.vn
- Email: congty@phanbonmiennam.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trịnh Quốc Hùng
- Chức vụ: Giám đốc Tổ chức – Hành chính Công ty

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý I năm 2022.

Nội dung tài liệu đã được đăng lên Website của Công ty vào ngày 20 tháng 4 năm 2022 tại đường dẫn <https://www.phanbonmiennam.com.vn/co-dong>


Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 đã kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CBTT.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT**



Trịnh Quốc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM



Nâng tầm nông sản Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2022

(Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)



**LONG
THÀNH**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Địa chỉ: 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3832 5889 - 3839 3931 Fax: (028) 3832 2807

Hotline: 1900 5555 46

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 369 /CV-PBMN
V/v giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh tổng hợp quý I năm
2022 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp quý I năm 2022 của Báo cáo tài chính, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam đạt: 28.260.934.670 đồng, tăng 25.775.604.541 đồng so với quý I năm 2021. Công ty xin giải trình những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý I năm 2022 tăng 158.906.388.915 đồng, đạt 139% so với cùng kỳ năm 2021 và lợi nhuận gộp tăng 26.570.879.100 đồng, tăng 76,7% so với cùng kỳ năm 2021;

- Doanh thu tài chính tăng 2.572.365.056 đồng, tăng 3.8 lần so với cùng kỳ năm 2021;

- Chi phí tài chính tăng 3.153.456.773 đồng, tăng 70,2% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do tăng dư nợ vay bình quân trong kỳ so với cùng kỳ;

- Chi phí bán hàng giảm 7.720.041.402 đồng, giảm 35,6% so với cùng kỳ năm 2021, do Chi phí bán hàng giảm liên quan đến hoạt động quảng cáo, hội nghị khách hàng giảm;

- Chi phí quản lý tăng 709.586.939 đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2021; chủ yếu do chi phí liên quan đến phòng chống dịch Covid-19 và chính sách cho người lao động tăng;

- Lợi nhuận khác giảm 780.736.169 đồng, giảm 77,2% so với cùng kỳ năm 2021;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 6.443.901.136 đồng so với cùng kỳ năm 2021.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý I năm 2022 của Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng!

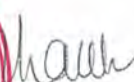


NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT.



Dặng Căn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		1.269.265.716.507	1.186.707.143.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	36.568.146.060	101.697.190.454
1. Tiền	111		26.568.146.060	9.697.190.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	92.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	339.284.000.000	286.984.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		339.284.000.000	286.984.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.670.193.107	177.471.868.354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		167.322.239.061	104.891.721.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		169.268.025.006	104.018.601.735
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	7.398.409.907	5.880.025.979
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(37.318.480.867)	(37.318.480.867)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	576.155.508.317	608.551.955.001
1. Hàng tồn kho	141		576.155.508.317	608.551.955.001
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.587.869.023	12.002.129.802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.240.719.608	990.436.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.714.371.453	10.071.668.691
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		632.777.962	940.024.119
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200		232.706.575.625	241.796.689.095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300.591.000	300.591.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	310.591.000	310.591.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(10.000.000)	(10.000.000)
II. Tài sản cố định	220		162.915.676.028	167.551.982.376
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	75.104.057.253	78.979.740.295
- Nguyên giá	222		522.501.672.449	521.118.311.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(447.397.615.196)	(442.138.570.804)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	830.818.185	934.670.457
- Nguyên giá	225		1.246.227.273	1.246.227.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(415.409.088)	(311.556.816)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	86.980.800.590	87.637.571.624
- Nguyên giá	228		114.702.444.707	114.702.444.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.721.644.117)	(27.064.873.083)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.577.867.889	1.074.170.840
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.577.867.889	1.074.170.840
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43.874.896.709	43.874.896.709
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	43.874.896.709	43.874.896.709
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.037.543.999	28.995.048.170
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	23.131.730.824	28.089.234.995
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		905.813.175	905.813.175
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.501.972.292.132	1.428.503.832.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C . Nợ phải trả (300=310+330)	300		890.047.236.840	844.839.712.084
I. Nợ ngắn hạn	310		889.151.857.686	843.944.332.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		50.962.750.293	75.092.258.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108.801.136.275	16.578.898.444
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	7.439.729.823	2.937.575.705
4. Phải trả người lao động	314		41.921.933.377	29.081.406.337
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	17.601.581.062	8.716.430.357
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	9.286.995.615	14.272.568.536
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	632.578.358.358	697.265.195.104
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		20.559.372.883	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		895.379.154	895.379.154
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		155.900.152	155.900.152
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	169.119.510	169.119.510
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	570.359.492	570.359.492
D . Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		611.925.055.292	583.664.120.622
I. Vốn chủ sở hữu	410		611.925.055.292	583.664.120.622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.915.529.529	59.915.529.529
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.645.272.626	37.384.337.956
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		37.384.337.956	788.779.470
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		28.260.934.670	36.595.558.486
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.501.972.292.132	1.428.503.832.706

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Văn Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	M S	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		569.583.726.707	410.677.337.792	569.583.726.707	410.677.337.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	4.526.288.663	116.390.840	4.526.288.663	116.390.840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	565.057.438.044	410.560.946.952	565.057.438.044	410.560.946.952
4. Giá vốn hàng bán	11	23	503.836.093.642	375.910.481.650	503.836.093.642	375.910.481.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.221.344.402	34.650.465.302	61.221.344.402	34.650.465.302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.485.573.569	913.208.513	3.485.573.569	913.208.513
7. Chi phí tài chính	22	25	7.646.148.181	4.492.691.408	7.646.148.181	4.492.691.408
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.817.069.454	4.489.130.228	6.817.069.454	4.489.130.228
8. Chi phí bán hàng	25		13.967.854.812	21.687.896.214	13.967.854.812	21.687.896.214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.997.299.629	7.287.712.690	7.997.299.629	7.287.712.690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.095.615.349	2.095.373.503	35.095.615.349	2.095.373.503
11. Thu nhập khác	31	26	288.592.480	1.258.520.332	288.592.480	1.258.520.332
12. Chi phí khác	32	27	58.039.491	247.231.174	58.039.491	247.231.174
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		230.552.989	1.011.289.158	230.552.989	1.011.289.158
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.326.168.338	3.106.662.661	35.326.168.338	3.106.662.661
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	28	7.065.233.668	621.332.532	7.065.233.668	621.332.532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		28.260.934.670	2.485.330.129	28.260.934.670	2.485.330.129
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	590	52	590	52

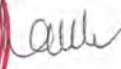
Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hương

Đỗ Văn Tuấn

Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		35.326.168.338	3.106.662.661
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.019.667.698	6.273.881.223
- Các khoản dự phòng	03		20.559.372.883	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.485.573.569)	(607.949.887)
- Chi phí lãi vay	06		6.817.069.454	4.489.130.228
3.Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		65.236.704.804	13.261.724.225
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(127.533.781.358)	(121.146.515.529)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32.396.446.684	4.369.711.613
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		85.125.052.646	78.121.076.268
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.203.524.506	(3.017.447.047)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.776.361.159)	(4.116.817.973)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.896.005.990)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(75.340.064)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.680.240.069	(32.528.268.443)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.383.361.350)	(11.493.878.182)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		78.636.364	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(179.100.000.000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		126.800.000.000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.485.573.569	146.749.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.119.151.417)	(11.347.128.991)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ đi vay	33		493.736.714.966	311.850.872.081
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(558.315.026.088)	(253.702.726.850)
3.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(108.525.624)	-
4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.296.300)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(64.690.133.046)	58.148.145.231
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(65.129.044.394)	14.272.747.797
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		101.697.190.454	56.262.877.163
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3	36.568.146.060	70.535.624.960

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

Đỗ Văn Tuấn

Lập, ngày 09/03/2022



Đặng Tân Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý I năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29/01/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125B Cách mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/03/2022 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, H.Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất Axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);

- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...)
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:
 - Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	480.759.565	1.303.821.683
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.087.386.495	8.393.368.771
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	92.000.000.000
	<u>36.568.146.060</u>	<u>101.697.190.454</u>

(*) Tại ngày 31/03/2022 các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn 1 tuần có giá trị 10.000.000.000 VND gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0.2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	339.284.000.000	286.984.000.000
	<u>339.284.000.000</u>	<u>286.984.000.000</u>

Tại ngày 31.3.2022 các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 339.284.000.000 VND gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5.4%/năm-6.2%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.398.409.907	5.880.025.979
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	294.997.715	290.872.189
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	3.028.012.021	3.028.012.021
Phải thu tạm ứng	2.979.300.824	906.062.309
Phải thu phí tàu giã	275.880.000	839.802.000
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	75.000.000	75.000.000
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	67.195.231	77.061.196
Phải thu khác	678.024.116	663.216.264
b) Dài hạn	310.591.000	310.591.000
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	310.591.000	310.591.000
	<u>7.709.000.907</u>	<u>6.190.616.979</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	252.000.000	1.200.267.543
Nguyên liệu, vật liệu	442.467.568.146	468.640.216.509
Công cụ, dụng cụ	66.979.280	28.871.305
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.283.491.142	564.418.679
Thành phẩm	127.637.842.803	115.883.150.903
Hàng hoá	609.806.400	636.131.400
Hàng gửi đi bán	3.837.820.546	21.598.898.662
	<u>576.155.508.317</u>	<u>608.551.955.001</u>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo, xúc tiến thương mại	415.472.713	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp,..	545.578.183	642.193.261
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	108.278.352	152.369.033
Chi phí sửa chữa TSCĐ	171.390.360	195.874.698
Chi phí trả trước khác	-	-
	<u>1.240.719.608</u>	<u>990.436.992</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	486.895.738	694.099.517

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	21.680.986.562	26.151.581.526
Chi phí chất xúc tác sản xuất Axit H2SO4 chờ phân bổ	963.848.524	1.243.553.952
	23.131.730.824	28.089.234.995

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.246.227.273	1.246.227.273
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.246.227.273	1.246.227.273
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	311.556.816	311.556.816
Số tăng trong kỳ	103.852.272	103.852.272
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	103.852.272	103.852.272
Số dư cuối kỳ	415.409.088	415.409.088
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	934.670.457	934.670.457
Tại ngày cuối kỳ	830.818.185	830.818.185

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.074.170.840	1.074.170.840
- Dự án Dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Đầu tư máy tráng màng PE và máy in 2 mặt - NM Bao Bì	11.000.000	11.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	503.697.049	-
- Sửa chữa xe Kamaz 60V-5924 - NM Long Thành	267.925.318	-
- Sửa chữa phân xưởng Axit - NM Long Thành	235.771.731	-
	1.577.867.889	1.074.170.840

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	43.874.896.709	43.874.896.709
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA (trước đây là Công ty TNHH Hóa chất LG VINA).	43.874.896.709	43.874.896.709
	<u>43.874.896.709</u>	<u>43.874.896.709</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA.	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA tương đương 1,995,000.00 USD.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	91.873.679	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.033.468.824	2.864.241.146
Thuế Thu nhập cá nhân	-	73.334.559
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	314.387.320	-
	<u>7.439.729.823</u>	<u>2.937.575.705</u>

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước tiền vận chuyển, bốc xếp	7.816.209.367	2.867.556.576
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	554.932.808	514.224.513
Trích trước chi phí khuyến mại, chiết khấu thương mại	8.342.132.651	4.529.065.874
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Nhà máy Hiệp Phước	210.395.850	805.583.394
Chi phí phải trả khác	677.910.386	-
	<u>17.601.581.062</u>	<u>8.716.430.357</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	275.435.570	249.253.302
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.943.523.600	2.106.495.200
Phải trả cổ tức cho cổ đông	567.387.700	570.684.000
Phải trả về thuế TNCN nộp thừa	144.426.689	111.534.221
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.839.320.316	1.740.299.427
Phải trả về nguyên vật liệu vay mượn	-	5.229.917.550
Phải trả, phải nộp khác	893.428.873	640.911.969
	<u>9.286.995.615</u>	<u>14.272.568.536</u>

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)		
- Vay ngân hàng	632.292.245.346	696.870.556.468
Nợ dài hạn đến hạn trả	286.113.012	394.638.636
Nợ thuê tài chính dài hạn		
- Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	570.359.492	570.359.492
	633.148.717.850	697.835.554.596

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay ngân hàng	632.292.245.346	696.870.556.468
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	262.769.376.958	277.955.728.201
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	208.674.278.532	229.167.136.518
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	68.556.184.236	70.952.798.072
- Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé (VND)	65.152.672.060	98.714.893.677
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (tương đương : 1.187.980 USD).	27.139.733.560	20.080.000.000

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	169.119.510	169.119.510
	169.119.510	169.119.510

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND
Tập đoàn Hóa chất VN	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Các cổ đông khác	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	478.973.330.000	100%	478.973.330.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	478.973.330.000	478.973.330.000

Cổ phiếu

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.897.333	47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	10.000	10.000

Các quỹ công ty

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
Quỹ đầu tư phát triển	59.915.529.529	59.915.529.529
	<u>67.306.452.666</u>	<u>67.306.452.666</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị
- Quỹ khác được dùng để bổ sung vốn điều lệ và dự phòng tổn thất về tài chính.

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	180.461,25	5.827,66
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngộ	1.026.767.935	1.026.767.935
- Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Các đối tượng khác	2.085.936.213	2.085.936.213
	<u>11.418.521.613</u>	<u>11.418.521.613</u>

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	569.583.726.707	410.677.337.792
	<u>569.583.726.707</u>	<u>410.677.337.792</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.526.288.663	-
Hàng bán bị trả lại	-	116.390.840
	<u>4.526.288.663</u>	<u>116.390.840</u>

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	565.057.438.044	410.560.946.952
	<u>565.057.438.044</u>	<u>410.560.946.952</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	503.836.093.642	375.910.481.650
	<u>503.836.093.642</u>	<u>375.910.481.650</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	3.353.571.333	607.949.887
Lãi bán hàng trả chậm	-	106.034.383
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	132.002.236	199.224.243
	<u>3.485.573.569</u>	<u>913.208.513</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.817.069.454	4.489.130.228
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	737.001.917	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	92.076.810	3.561.180
	<u>7.646.148.181</u>	<u>4.492.691.408</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	78.636.364	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	-	78.627.651
Thu nhập từ lưu huỳnh thu hồi, phế liệu...	25.454.545	149.384.545
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	-	129.230.688
Thu nhập từ dịch vụ cho thuê kho, dịch vụ cảng	184.499.999	887.958.646
Thu nhập khác.	1.572	13.318.802
	<u>288.592.480</u>	<u>1.258.520.332</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Chi phí bồi thường hợp đồng	-	136.967.325
Chi phí còi buộc dây tàu, thu gom phế liệu, lưu huỳnh	4.140.000	1.650.000
Chi phí phục vụ việc cho thuê kho, cảng	29.898.426	-
Chi phí phạt hành chính	-	32.000.000
Chi phí khác	24.001.065	76.613.849
	58.039.491	247.231.174

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.326.168.338	3.106.662.661
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	35.326.168.338	3.106.662.661
Tổng lợi nhuận tính thuế	35.326.168.338	3.106.662.661
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	7.065.233.668	621.332.532
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.065.233.668	621.332.532

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	28.260.934.670	2.485.330.129
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.260.934.670	2.485.330.129
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	590	52

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tuấn

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Thành

PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	205,098,847,949	276,706,310,658	35,055,610,083	4,257,542,409	521,118,311,099
Số tăng trong kỳ	-	865,564,000	900,000,000	95,163,818	1,860,727,818
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Mua trong kỳ	-	865,564,000	900,000,000	95,163,818	1,860,727,818
Số giảm trong kỳ	-	-	477,366,468	-	477,366,468
- Thanh lý	-	-	477,366,468	-	477,366,468
Số dư cuối kỳ	205,098,847,949	277,571,874,658	35,478,243,615	4,352,706,227	522,501,672,449
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	179,512,629,626	228,404,775,716	30,321,564,920	3,899,600,542	442,138,570,804
Số tăng trong kỳ	1,339,450,735	3,942,794,298	409,675,719	44,490,108	5,736,410,860
- Khấu hao trong kỳ	1,339,450,735	3,942,794,298	409,675,719	44,490,108	5,736,410,860
Số giảm trong kỳ	-	-	477,366,468	-	477,366,468
- Thanh lý	-	-	477,366,468	-	477,366,468
Số dư cuối kỳ	180,852,080,361	232,347,570,014	30,253,874,171	3,944,090,650	447,397,615,196
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	25,586,218,323	48,878,316,243	4,134,045,163	381,160,566	78,979,740,295
Tại ngày cuối kỳ	24,246,767,588	45,224,304,644	5,224,369,444	408,615,577	75,104,057,253

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Nga

Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Văn Tuấn

Đỗ Văn Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022



Đặng Tấn Thành

PHỤ LỤC 2

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>113.624.444.707</u>	<u>1.078.000.000</u>	<u>114.702.444.707</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	26.256.373.068	808.500.015	27.064.873.083
Số tăng trong kỳ	602.871.033	53.900.001	656.771.034
- Khấu hao trong kỳ	602.871.033	53.900.001	656.771.034
Số dư cuối kỳ	<u>26.859.244.101</u>	<u>862.400.016</u>	<u>27.721.644.117</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	87.368.071.639	269.499.985	87.637.571.624
Tại ngày cuối kỳ	<u>86.765.200.606</u>	<u>215.599.984</u>	<u>86.980.800.590</u>

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



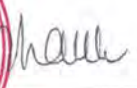
Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Tân Thành

